

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH Vũ Hữu Vinh
- 1.2. Địa chỉ: 116/38 Khu phố 3, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh /~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác⁽¹⁾.
- 1.4. Nhãn hiệu: Honda
- 1.5. Tên thương mại: Vario 125
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): A1F02N36S4 A/T
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 22KXM/274444
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 5571/NETC-M/22/C

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 111 (kg)
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 233 (kg)
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: JM41E Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng.
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 124,88 cm³.
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 8,2/8500 kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: ~~Cơ khí~~/Tự động⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: Vô cấp
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,600 ÷ 0,820.
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 10,552.
- 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 80/90-14M/C 40P áp suất lốp: 200 kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 90/90-14M/C 46P áp suất lốp: 225 kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: km/h

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010/TCVN 9726:2013/.⁽¹⁾

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,263 l/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):

Biên Hòa, ngày 13 tháng 06 năm 2022.

Công ty TNHH Vũ Hữu Vinh

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gạch ngang phần không áp dụng.

⁽²⁾ Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm



GIÁM ĐỐC
Vũ Hữu Vinh